

Số: /NQ-ĐHĐCĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022 CỦA TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP được ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/7/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP và các sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/4/2022;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần số /BB-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần diễn ra ngày 28/4/2022 đã biểu quyết thông qua các nội dung như sau:

1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2021 và kế hoạch năm 2022 (chi tiết tại Báo cáo đính kèm), với các chỉ tiêu chính như sau:

1.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2021:

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | KH 2021 | TH 2021 | So sánh TH với KH |
|-----------|---|---------------------------|---------|---------|-------------------|
| I | Chỉ tiêu sản lượng | | | | |
| 1 | Sản lượng xuất khẩu/bán dầu thô (bao gồm cung cấp cho NMLD Dung Quất) | 1.000 tấn | 8.586 | 9.698 | 113% |
| 2 | Sản xuất xăng dầu, dầu mỡ nhờn | 1.000 m ³ /tấn | 484 | 503 | 104% |
| 3 | Sản lượng kinh doanh xăng dầu | 1.000 m ³ /tấn | 3.150 | 3.132 | 99,4% |
| | -Tỷ trọng bán lẻ | % | 28,6% | 25,1% | |
| II | Chỉ tiêu tài chính | | | | |
| 1 | Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất | | | | |
| 1.1 | Doanh thu | Tỷ đồng | 55.750 | 58.299 | 105% |
| 1.2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 400 | 928 | 232% |
| 1.3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 320 | 773 | 242% |
| 1.4 | Nộp NSNN | Tỷ đồng | 8.480 | 8.641 | 102% |
| 2 | Công ty mẹ | | | | |
| 2.1 | Doanh thu | Tỷ đồng | 27.000 | 33.391 | 124% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | KH 2021 | TH 2021 | So sánh TH với KH |
|-----|----------------------|-------------|---------|---------|-------------------|
| 2.2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 300 | 698 | 233% |
| 2.3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 240 | 569 | 237% |

1.2. Kế hoạch năm 2022:

a) Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | KH 2022 |
|-------------|---|-------------|---------|
| I | Các chỉ tiêu sản lượng | | |
| 1 | Sản lượng xuất khẩu/bán dầu thô (bao gồm cung cấp cho NMLD Dung Quất) | 1000 tấn | 10.334 |
| 2 | SX xăng dầu, dầu mỡ nhờn | 1000 m3/tấn | 484 |
| 3 | Sản lượng kinh doanh xăng dầu | 1000 m3/tấn | 3.150 |
| | - Tỷ trọng bán lẻ | % | 28,9% |
| II | Các chỉ tiêu tài chính | | |
| II.1 | Các chỉ tiêu hợp nhất | | |
| 1 | Doanh thu | Tỷ đồng | 45.000 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 500 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | | 400 |
| 4 | Nộp NSNN | Tỷ đồng | 8.480 |
| II.2 | Công ty mẹ | | |
| 1 | Doanh thu | Tỷ đồng | 27.000 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 400 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 320 |

Ủy quyền cho HĐQT PVOIL xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2022 khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi giá dầu để tính toán kế hoạch năm 2022 hoặc theo giá dầu thực tế, báo cáo ĐHCĐ kết quả thực hiện và công bố thông tin theo quy định.

b) Kế hoạch đầu tư XD CB

| TT | Hạng mục đầu tư | Số lượng | Giá trị (tỷ đồng) |
|----|-----------------------------------|----------|-------------------|
| 1 | Xây dựng mới và cải tạo kho, cảng | | 131 |
| 2 | Xây dựng mới và cải tạo CHXD | 50 CHXD | 217 |
| 3 | Đầu tư, mua sắm khác | | 192 |
| | TỔNG CỘNG | | 540 |
| | <i>Trong đó: - Công ty mẹ</i> | | 295 |
| | <i>- Công ty con</i> | | 245 |
| | Đầu tư từ nguồn vốn CSH | | 447 |

2. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của Hội đồng quản trị (chi tiết tại Báo cáo đính kèm);

3. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2021 và phương hướng hoạt động năm 2022 của Ban Kiểm soát (Báo cáo đính kèm);

4. Thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (Tờ trình đính kèm);

5. Thông qua Báo cáo quyết toán tiền lương, thù lao năm 2021 và kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2022 của thành viên HĐQT, BKS (Báo cáo đính kèm);

6. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 với nội dung như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|-----|---|------------------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển qua | (81.676.637.835) |
| 2 | Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2021 | 568.669.990.989 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế để dùng trích lập các Quỹ và chia cổ tức | 486.993.353.154 |
| 4 | Trích các Quỹ năm 2021 | 100.210.000.000 |
| 5 | Chia cổ tức năm 2021 (3,5% VDL) | 361.980.325.000 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển sang năm sau | 24.803.028.154 |

7. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2022 của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP (Tờ trình đính kèm).

8. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động; Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động của HĐQT và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (Tờ trình đính kèm). Ủy quyền cho HĐQT thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung các nội dung nói trên theo đúng quy định của pháp luật

9. Thông qua chủ trương và ủy quyền cho HĐQT chấp thuận cho PVOIL ký kết các giao dịch mua xăng dầu với Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVNDB) (Tờ trình đính kèm).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Bộ máy điều hành Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Lưu: VT, HĐQT, KH, PPNU (02b).

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA
CHỦ TỊCH HĐQT

Cao Hoài Dương